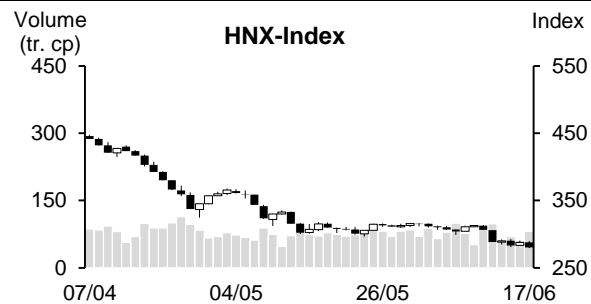
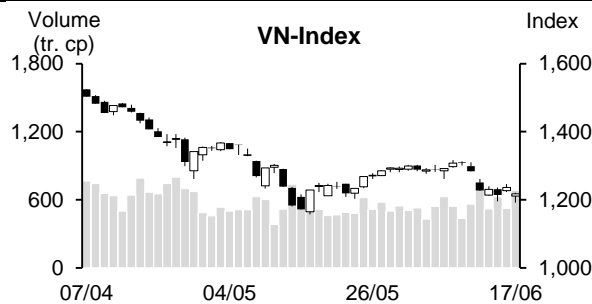


17/06/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,217.30	-1.56%	1,258.03	-1.74%	280.06	-2.68%
Tổng KLGD (tr. cp)	738.58	31.49%	209.75	28.51%	90.18	35.18%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	684.02	30.96%	187.30	19.71%	80.55	30.32%
TB 20 phiên (tr. cp)	547.75	24.88%	145.29	28.92%	77.36	4.12%
Tổng GTGD (tỷ VND)	17,333.71	17.52%	6,652.12	14.18%	1,826.87	21.59%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	15,650.50	13.28%	5,765.70	5.51%	1,622.04	14.14%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,267.79	9.69%	5,260.25	9.61%	1,751.00	-7.37%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	87	17%	5	17%	35	13%
Số mã giảm	391	76%	22	73%	201	77%
Số mã đứng giá	37	7%	3	10%	26	10%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Diễn biến đảo chiều lao dốc mạnh của Dow Jones đêm qua đã báo hiệu một phiên giao dịch “đẫm máu” cho thị trường chứng khoán Việt Nam. VN-Index đổ lửa ngay từ đầu phiên. Thậm chí đã có thời điểm chỉ số này bị thổi bay gần 45 điểm và xuyên thủng mốc 1,200 vào cuối phiên sáng với nhiều cổ phiếu nằm sàn hàng loạt. Lực bán ồ ạt cũng đẩy thanh khoản thị trường tăng trở lại. Trong bối cảnh ấy, dòng tiền có xu hướng dịch chuyển các nhóm cổ phiếu mang tính phòng thủ cao như điện, nước. Đây là những nhóm ngành hiếm hoi giữ được sắc xanh đồng thuận trong phiên. Bước sang phiên chiều, đà giảm của VN-Index có dấu hiệu thu hẹp khi lực cầu bắt đáy xuất hiện. Trong đó, góp công lớn nhất đến từ lực đỡ của bộ đôi cổ phiếu MSN và GAS. Hôm nay cũng là ngày cơ cấu định kỳ của một số quỹ ETF ngoại, tuy nhiên, đã không có sự biến động đáng kể trong phiên ATC.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng vượt mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán đang dâng cao. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với MA5 tạo trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường RSI và MACD hướng xuống tiêu cực, cho thấy chỉ số đang chịu áp lực giảm và hướng xuống thử thách ngưỡng kháng cự gần quanh ngưỡng tâm lý 1,200 điểm hoặc xa hơn là vùng 1,150 điểm (đáy cũ tháng 5). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm mạnh và duy trì đóng cửa dưới MA5, kèm theo khối lượng gia tăng so với phiên trước đó, cho thấy xu hướng giảm đang mạnh dần lên. Chỉ số có thể chịu sức ép về vùng hỗ trợ quanh ngưỡng tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn nằm trong xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở tỷ trọng an toàn nhằm hạn chế rủi ro từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: PPC (Mua)

Cổ phiếu quan sát: EIB, MIG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PPC	Mua	20/06/22	18.05	18.05	0.0%	19.9	10.2%	17.35	-3.9%	Tín hiệu tích cực tại vùng hỗ trợ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	EIB	Quan sát mua	20/06/22	31.35	34-35	Kháng lại đà giảm từ thị trường chung tốt + giữ được vùng tích lũy trên MA200 kèm vol tăng cao dần -> có cơ hội có thể xuất hiện nhịp tăng từ vùng này nếu có nền tảng đóng cửa > 31.7 kèm vol cao
2	MIG	Quan sát mua	20/06/22	31.2	33-34	Kháng lại đà giảm từ thị trường chung tốt, nhưng MACD đang có khả năng cắt xuống Signal -> có khả năng sẽ giảm về lại hỗ trợ 28-29, nếu nhịp giảm yếu thì có cơ hội bật về lại đỉnh cũ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Nắm giữ	19/05/22	66	64.9	1.7%	76.1	17.3%	62.5	-3.7%	
2	SHI	Mua	16/06/22	14	15	-6.7%	18.8	25.3%	14	-6.7%	
3	POW	Mua	17/06/22	16.1	15.4	4.5%	18.6	20.8%	14.2	-8%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Top 10 tỉnh, thành có đóng góp lớn nhất vào quy mô GDP cả nước

Năm 2021, top 10 tỉnh, thành có GRDP cao nhất cả nước là TP. HCM, Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai, Hải Phòng, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Thanh Hóa và Nghệ An.

Dẫn đầu trong top 10 tỉnh, thành phố có GRDP cao nhất cả nước là TP.HCM. Tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố (GRDP) ước đạt khoảng 1.299 nghìn tỷ đồng. Tăng trưởng kinh tế của thành phố giảm 6,78% so với cùng kỳ năm trước, đây là mức giảm sâu nhất trong lịch sử.

Tính đến hết quý 1/2022, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn TP. HCM ước tăng 1,88% so với cùng kỳ. Đây là mức tăng trưởng dương của kinh tế thành phố sau khi giảm sâu ở quý 3 và quý 4/2021. Qua đó cho thấy kinh tế thành phố đang phục hồi nhanh, sớm hơn kỳ vọng.

Xét về tỷ lệ đóng góp vào GDP cả nước năm 2021, TP. HCM đóng góp cao nhất, khoảng 15,9%. Tuy nhiên, trong năm 2021, do do ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid-19, tỷ lệ đóng góp của kinh tế TP. HCM vào GDP cả nước bị giảm đi rõ rệt. Năm 2020, TP. HCM đóng góp khoảng 22% GDP cả nước. Cùng với đó, Hà Nội xếp thứ hai, đóng góp khoảng 12,8%, Bình Dương đóng góp khoảng 5%.

Top 10 tỉnh, thành có GRDP lớn nhất cả nước đóng góp khoảng 55,97% vào GDP của cả nước. 53 tỉnh, thành còn lại đóng góp khoảng 44,03% vào GDP cả nước.

Năm 2022: Tỷ giá USD/VND có thể biến động trong phạm vi 2%

Ngày 11/05, Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh tỷ giá bán USD kỳ hạn từ 23.050 lên 23.250 VND và không cho phép hủy ngang. Theo đó, tỷ giá giao dịch tại các ngân hàng thương mại được điều chỉnh tăng 230-250 VND trong tháng.

Đây là bước điều chỉnh của tỷ giá sau giai đoạn đồng USD liên tục mạnh lên. Tính tới ngày 31/5, VND đã giảm giá khoảng 1,8% so với USD tính trên tỷ giá giao dịch tại các ngân hàng thương mại. Sang tới tháng 6/2022, tỷ giá USD/VND tiếp tục gặp áp lực tăng, thậm chí áp lực này còn lớn hơn so với các dự báo trước đó.

Nguồn dự trữ ngoại hối lớn là công cụ hữu hiệu để Ngân hàng Nhà nước ổn định tỷ giá. Thời gian qua Ngân hàng Nhà nước đã liên tục chủ động thực hiện nghiệp vụ bán ngoại tệ nhằm hỗ trợ nhu cầu USD từ thị trường, thông qua hợp đồng bán USD kỳ hạn 3 tháng.

Dự kiến nâng dự trữ xăng dầu quốc gia lên 1 tháng, gấp 4 lần hiện nay

Tại họp báo thường kỳ vừa diễn ra, bà Nguyễn Thuý Hiền, Phó vụ trưởng Vụ Kế hoạch (Bộ Công Thương), cho biết Bộ đã xây dựng đề án trình Chính phủ nâng mức dự trữ xăng dầu lên 1 tháng. Lộ trình thực hiện từ nay tới 2025, tức gấp khoảng 4 lần hiện nay. Bộ Công Thương đang lấy ý kiến Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch & Đầu tư về đề án này.

Nguồn: NDH, Vneconomy

Tin doanh nghiệp niêm yết

Lãi sau thuế 5 tháng của FPT tăng 30,6% so với cùng kỳ năm trước

Tập đoàn FPT (HoSE: FPT) vừa công bố kết quả kinh doanh 5 tháng đầu năm với doanh thu thuần 16.227 tỷ đồng, lãi sau thuế 2.598 tỷ đồng; lần lượt tăng 22,2% và 30,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính riêng trong tháng 5, doanh thu của công ty đạt 3.236 tỷ đồng, tăng 13,6 % so với tháng 5/2021; lợi nhuận sau thuế tăng 25,1% lên 517 tỷ đồng.

Trong 5 tháng đầu năm, doanh thu mảng công nghệ đạt 9.159 tỷ đồng, tăng 23,5% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 56% tổng doanh thu. Lãi trước thuế mảng này là 1.045 tỷ đồng, tăng 23,4%.

Dự kiến, trong 2 năm tới, Mỹ sẽ trở thành thị trường lớn nhất của FPT tại nước ngoài, góp phần đưa doanh thu của FPT Software đạt mức tỷ USD vào năm 2023.

Vinamilk chốt quyền cổ tức bằng tiền, tổng tỷ lệ 24,5%

CTCP Sữa Việt Nam (Vinamilk – HoSE:VNM) công bố ngày 7/7 là ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách cổ đông trả cổ tức còn lại của năm 2021 (tỷ lệ 9,5%) và tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2022 (tỷ lệ 15%). Ngày thanh toán là 19/8.

Với 2,1 tỷ cổ phiếu đang lưu hành, dự kiến Vinamilk sẽ thanh toán tổng cộng 5.120,4 tỷ đồng để trả cổ tức cho cổ đông.

Quý I, công ty sữa báo cáo lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ giảm 12% xuống 2.266 tỷ đồng, EPS giảm 11,6% xuống 973 đồng. Lần gần nhất lợi nhuận Vinamilk giảm 2 chữ số là quý III/2014.

Họp ĐHĐCĐ Tập đoàn cao su: Kế hoạch lợi nhuận 2022 chưa tính đền bù đất

Sáng 17/6, Tập đoàn cao su Việt Nam (HoSE: GVR) tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên 2022 để trình kế hoạch doanh thu và thu nhập khác đạt 29.707 tỷ đồng, tăng 5%; lãi sau thuế 5.340 tỷ đồng, tương đương thực hiện năm trước. Cổ tức dự kiến 5% vốn điều lệ.

Năm 2021, GVR ghi nhận kết quả sản xuất kinh doanh với hầu hết các chỉ tiêu đều đạt và vượt so với kế hoạch đề ra. Cụ thể, tổng doanh thu hợp nhất đạt 28.351 tỷ đồng, vượt 5% kế hoạch năm; tổng lợi nhuận trước thuế đạt 6.213 tỷ đồng, vượt 8,6% kế hoạch và tăng 5% so với năm 2020. Với kết quả đó, HĐQT trình mức chia cổ tức tỷ lệ 4,1% mệnh giá.

Lãnh đạo tập đoàn cho biết gánh nặng chi phí rất lớn, đặc biệt thay đổi cơ chế tính giá thuê đất sau 5 năm ổn định. Tập đoàn cố gắng hoàn tất thủ tục thoái vốn ngoài ngành trong quý III và lựa thời điểm thị trường thuận lợi tiến hành thoái.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	134,000	4.69%	0.24%
MSN	117,000	5.69%	0.18%
POW	16,100	4.55%	0.03%
EIB	31,350	2.45%	0.02%
REE	99,000	2.27%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	54,000	6.72%	0.35%
VIF	19,400	9.60%	0.18%
DNP	21,600	8.54%	0.06%
TNG	32,100	6.64%	0.06%
HTC	37,500	9.97%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	76,100	-3.79%	-0.29%
MBB	23,300	-6.43%	-0.12%
CTG	23,550	-4.66%	-0.11%
TCB	34,500	-4.30%	-0.11%
VPB	27,900	-3.79%	-0.10%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	28,400	-9.84%	-0.23%
SHS	13,300	-8.28%	-0.23%
HUT	24,100	-6.59%	-0.17%
IDC	50,000	-3.66%	-0.17%
MBS	16,200	-10.00%	-0.14%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
POW	16,100	4.55%	37,946,700
HPG	23,200	-1.11%	30,237,200
VND	16,900	-6.89%	28,721,800
MBB	23,300	-6.43%	20,939,500
SSI	20,600	-7.00%	20,938,200

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	30,400	-0.65%	11,519,954
SHS	13,300	-8.28%	9,606,785
CEO	28,400	-9.84%	7,113,035
TNG	32,100	6.64%	6,181,237
HUT	24,100	-6.59%	3,970,370

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	23,200	-1.11%	687.4
POW	16,100	4.55%	597.6
DIG	36,350	-6.91%	505.3
MBB	23,300	-6.43%	489.4
VND	16,900	-6.89%	486.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	30,400	-0.65%	344.3
CEO	28,400	-9.84%	205.5
TNG	32,100	6.64%	187.6
SHS	13,300	-8.28%	131.8
IDC	50,000	-3.66%	100.3

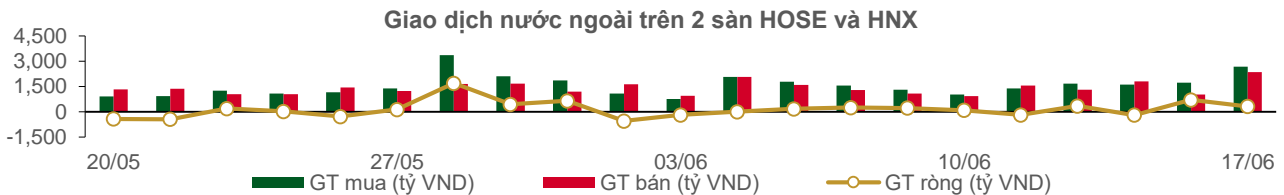
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MBB	10,043,300	267.15
FPT	1,843,400	180.89
KBC	3,080,000	140.45
MWG	1,645,100	128.66
MSB	4,980,000	89.64

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
DNP	4,301,291	93.77
DDG	1,000,000	35.50
TPP	3,103,833	34.14
PMC	550,700	32.49
MST	490,000	4.90

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	87.18	2,616.85	63.76	2,301.34	23.43	315.50
HNX	2.93	61.71	3.37	58.39	(0.44)	3.32
Tổng 2 sàn	90.12	2,678.56	67.13	2,359.73	22.99	318.82



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MBB	23,300	9,843,100	261.80
HPG	23,200	8,008,300	184.55
FPT	92,000	1,704,900	167.76
MWG	77,700	1,821,500	142.61
MSN	117,000	1,064,000	121.93

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HUT	24,100	1,199,600	28.91
CEO	28,400	477,400	13.56
SHS	13,300	781,200	10.84
TNG	32,100	110,200	3.38
IDC	50,000	26,300	1.32

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MBB	23,300	9,835,300	261.62
MWG	77,700	2,473,000	193.18
VIC	76,600	2,519,100	192.73
FPT	92,000	1,704,900	167.76
MSN	117,000	1,069,100	123.17

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	13,300	2,635,800	35.08
HUT	24,100	383,000	9.23
THD	54,000	104,100	5.78
IDC	50,000	66,200	3.31
PVS	30,400	83,100	2.52

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	23,200	4,730,700	109.65
VND	16,900	4,181,800	70.72
DXG	19,500	3,520,100	67.81
VHM	66,000	1,012,700	66.26
VNM	66,700	865,300	58.21

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HUT	24,100	816,600	19.68
CEO	28,400	439,300	12.47
TNG	32,100	105,200	3.22
MBG	6,800	178,800	1.22
HLD	27,900	13,900	0.40

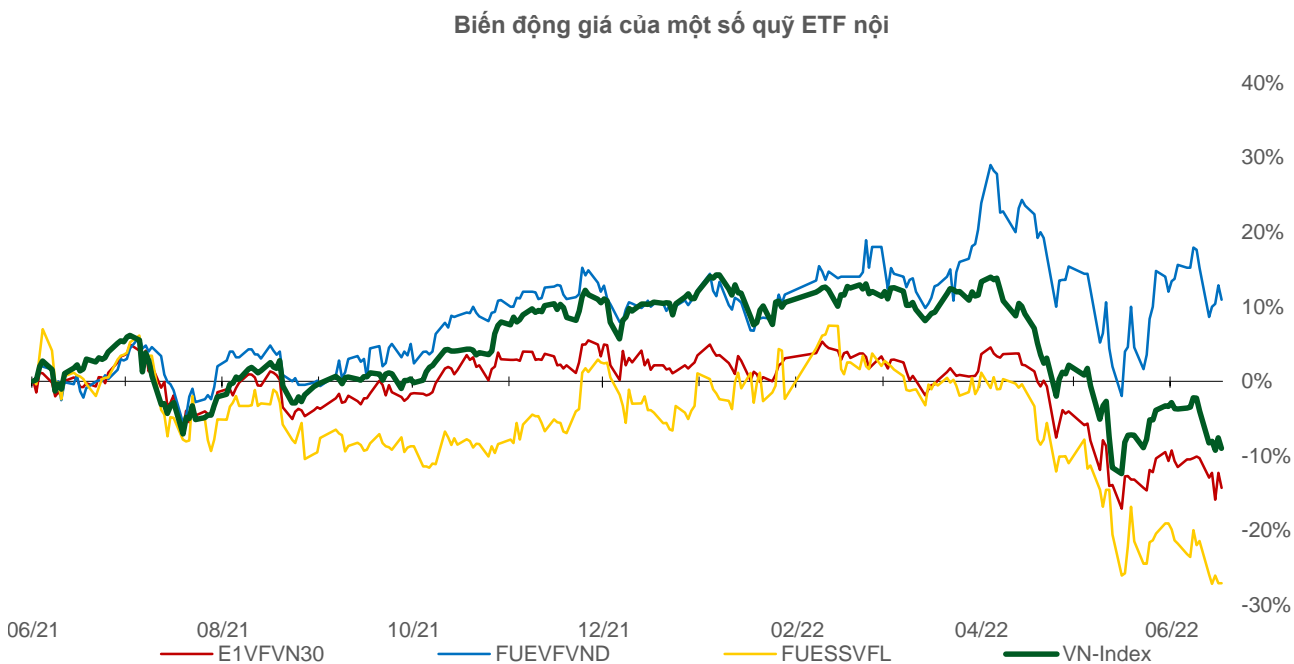
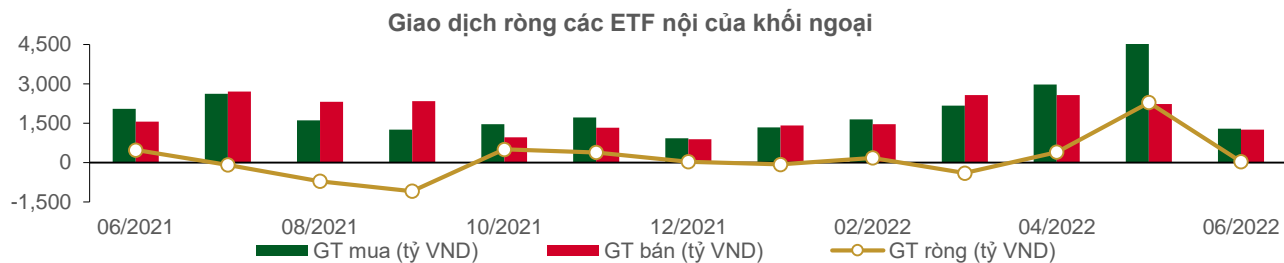
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	76,600	(1,965,200)	(150.56)
DGC	132,000	(767,900)	(102.99)
NVL	75,700	(852,400)	(64.78)
MWG	77,700	(651,500)	(50.58)
E1VFN30	21,400	(1,871,400)	(39.09)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	13,300	(1,854,600)	(24.24)
THD	54,000	(104,000)	(5.78)
PVS	30,400	(83,100)	(2.52)
IDC	50,000	(39,900)	(1.99)
NVB	34,000	(10,500)	(0.36)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,400	-2.3%	3,441,100	72.46	E1VFN30	26.10	65.19	(39.09)
FUEMAV30	14,840	-2.0%	16,600	0.24	FUEMAV30	0.00	0.22	(0.22)
FUESSV30	16,100	0.6%	19,800	0.31	FUESSV30	0.00	0.27	(0.27)
FUESSV50	17,600	-6.9%	14,500	0.27	FUESSV50	0.06	0.01	0.05
FUESSVFL	16,220	0.0%	25,500	0.40	FUESSVFL	0.07	0.20	(0.13)
FUEVFN30	27,730	-1.7%	3,302,300	90.59	FUEVFN30	70.51	65.87	4.64
FUEVN100	16,800	-0.2%	124,600	1.98	FUEVN100	0.58	1.79	(1.21)
FUEIP100	8,900	-2.7%	66,700	0.59	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,160	-4.8%	57,900	0.47	FUEKIV30	0.20	0.25	(0.05)
Tổng cộng			7,069,000	167.29	Tổng cộng	97.53	133.81	(36.28)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	50	-44.4%	36,100	14	23,100	0	(50)	28,020	1.6	01/07/2022
CACB2201	340	-27.7%	34,800	95	23,100	65	(275)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	990	-16.8%	4,570	124	23,100	276	(714)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,310	-16.6%	5,060	143	23,100	545	(765)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2108	1,650	-7.3%	1,220	19	92,000	994	(656)	88,190	5.0	06/07/2022
CFPT2201	1,910	-4.0%	134,620	95	92,000	1,292	(618)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2202	2,100	-2.3%	6,720	7	92,000	2,168	68	74,040	8.3	24/06/2022
CFPT2203	5,000	6.2%	93,940	45	92,000	4,271	(729)	78,420	3.3	01/08/2022
CHDB2201	310	-13.9%	4,260	96	24,600	64	(246)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	270	-18.2%	14,310	59	24,600	62	(208)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	360	-12.2%	1,340	101	24,600	148	(212)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	650	-11.0%	3,140	125	24,600	259	(391)	27,110	5.0	20/10/2022
CHPG2116	30	50.0%	11,330	19	23,200	0	(30)	46,450	3.0	06/07/2022
CHPG2117	10	-50.0%	34,320	14	23,200	0	(10)	45,390	3.8	01/07/2022
CHPG2201	140	-12.5%	14,840	126	23,200	3	(137)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	180	-5.3%	6,970	96	23,200	0	(180)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	170	6.3%	103,790	95	23,200	1	(169)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2204	20	100.0%	106,840	7	23,200	0	(20)	33,660	3.8	24/06/2022
CHPG2206	70	-12.5%	25,160	59	23,200	0	(70)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	160	-23.8%	1,870	101	23,200	2	(158)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	470	-11.3%	21,810	112	23,200	59	(411)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	110	-8.3%	2,360	66	23,200	1	(109)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	120	-20.0%	41,240	125	23,200	6	(114)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	370	-7.5%	59,250	124	23,200	30	(340)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	680	0.0%	20,750	193	23,200	130	(550)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	3,490	0.0%	112,750	136	23,200	408	(3,082)	26,480	2.3	31/10/2022
CKDH2201	130	-7.1%	40,030	110	39,000	4	(126)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	20	0.0%	110	7	39,000	0	(20)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	130	-13.3%	100,720	31	39,000	0	(130)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	120	20.0%	510	59	39,000	4	(116)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	150	0.0%	1,060	101	39,000	19	(131)	58,000	3.0	26/09/2022
CKDH2206	170	0.0%	1,370	95	39,000	20	(150)	53,000	8.0	20/09/2022
CKDH2207	630	1.6%	470	143	39,000	173	(457)	50,000	4.0	07/11/2022
CMBB2201	690	-28.9%	14,460	95	23,300	107	(583)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	180	-21.7%	950	101	23,300	11	(169)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	670	-27.2%	32,160	143	23,300	141	(529)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	2,730	0.0%	36,100	136	23,300	94	(2,636)	32,000	2.0	31/10/2022
CMSN2201	480	-2.0%	5,390	96	117,000	175	(305)	141,720	16.7	21/09/2022
CMSN2202	760	-1.3%	29,470	112	117,000	850	90	127,550	8.3	07/10/2022
CMSN2203	420	0.0%	55,740	66	117,000	238	(182)	126,790	20.0	22/08/2022
CMSN2204	1,620	0.6%	43,190	143	117,000	1,291	(329)	116,500	10.0	07/11/2022
CMSN2205	1,210	0.0%	1,360	193	117,000	810	(400)	113,980	20.0	27/12/2022
CMWG2201	3,000	12.4%	23,900	95	77,700	2,540	(460)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2202	2,610	-11.5%	50,890	45	77,700	2,458	(152)	72,080	3.0	01/08/2022
CMWG2203	2,240	-3.0%	3,280	101	77,700	2,366	126	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	2,060	0.0%	60,950	112	77,700	1,899	(161)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	2,240	12.0%	3,450	143	77,700	1,497	(743)	77,300	5.0	07/11/2022
CNVL2201	270	-6.9%	44,270	110	75,700	19	(251)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	340	-5.6%	39,470	59	75,700	103	(237)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	380	-29.6%	450	101	75,700	82	(298)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	420	0.0%	0	95	75,700	66	(354)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	820	0.0%	3,050	193	75,700	232	(588)	81,890	16.0	27/12/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPDR2201	240	-11.1%	12,130	110	50,300	3	(237)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	100	-23.1%	36,870	59	50,300	3	(97)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	220	-12.0%	13,890	95	50,300	25	(195)	66,000	10.0	20/09/2022
CPNJ2201	3,880	-0.3%	44,900	95	122,000	3,570	(310)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	240	14.3%	98,120	28	16,100	126	(114)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	600	9.1%	60,000	151	16,100	270	(330)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	1,510	14.4%	79,940	80	16,100	844	(666)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	240	-7.7%	24,560	96	20,250	18	(222)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	310	-18.4%	46,870	95	20,250	50	(260)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	80	0.0%	19,220	59	20,250	0	(80)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	130	0.0%	4,980	101	20,250	3	(127)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	140	-6.7%	9,920	66	20,250	9	(131)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	300	11.1%	42,070	125	20,250	33	(267)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	360	-20.0%	1,560	124	20,250	31	(329)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	400	-20.0%	124,420	143	20,250	167	(233)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	760	0.0%	10	193	20,250	190	(570)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	2,780	0.0%	39,850	136	20,250	290	(2,490)	26,000	2.0	31/10/2022
CTCB2112	20	100.0%	220,730	14	34,500	0	(20)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	180	-14.3%	110	95	34,500	2	(178)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	130	-7.1%	20,940	45	34,500	0	(130)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	590	-4.8%	14,410	112	34,500	57	(533)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	550	-14.1%	50	124	34,500	49	(501)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	610	-7.6%	167,420	143	34,500	154	(456)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	130	8.3%	15,400	95	25,500	8	(122)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	40	-20.0%	55,270	31	25,500	0	(40)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	10	-50.0%	92,890	14	66,000	0	(10)	87,450	4.9	01/07/2022
CVHM2115	140	-12.5%	6,010	61	66,000	1	(139)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	210	-16.0%	4,840	96	66,000	13	(197)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	150	-6.3%	12,200	95	66,000	9	(141)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2203	20	0.0%	15,030	7	66,000	0	(20)	80,640	9.7	24/06/2022
CVHM2204	110	-35.3%	84,570	45	66,000	23	(87)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	190	-13.6%	16,370	59	66,000	25	(165)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	170	-5.6%	4,700	101	66,000	61	(109)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	990	-6.6%	1,150	124	66,000	340	(650)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	1,210	92.1%	14,460	143	66,000	576	(634)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	670	0.0%	1,100	193	66,000	268	(402)	69,980	15.5	27/12/2022
CVIC2201	270	-10.0%	23,530	96	76,600	4	(266)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	370	-7.5%	3,440	59	76,600	85	(285)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	580	0.0%	0	112	76,600	160	(420)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	390	-7.1%	18,990	66	76,600	79	(311)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	540	-3.6%	16,020	125	76,600	105	(435)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	700	-2.8%	2,820	94	76,600	210	(490)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	180	-5.3%	19,880	59	124,900	3	(177)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	300	-9.1%	49,450	95	124,900	19	(281)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	970	0.0%	8,680	193	124,900	377	(593)	131,130	20.0	27/12/2022
CVNM2201	230	0.0%	3,050	96	66,700	2	(228)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	20	-33.3%	90,210	7	66,700	0	(20)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	160	-5.9%	48,720	59	66,700	2	(158)	81,110	20.0	15/08/2022
CVNM2204	600	-1.6%	86,940	112	66,700	137	(463)	73,000	10.0	07/10/2022
CVNM2205	410	-4.7%	5,020	125	66,700	28	(382)	80,000	16.0	20/10/2022
CVNM2206	680	6.3%	310	124	66,700	49	(631)	80,000	9.0	19/10/2022
CVPB2201	280	-26.3%	11,280	95	27,900	40	(240)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	80	-50.0%	76,490	31	27,900	1	(79)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	390	-11.4%	2,710	28	27,900	48	(342)	28,890	16.0	15/07/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đồng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đồng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVPB2204	560	-17.7%	2,020	151	27,900	104	(456)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	370	-26.0%	8,490	94	27,900	42	(328)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	730	461.5%	18,650	143	27,900	179	(551)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	450	-11.8%	66,060	95	29,350	210	(240)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	390	-15.2%	66,420	59	29,350	115	(275)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	460	2.2%	27,570	112	29,350	251	(209)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	450	-11.8%	90,090	66	29,350	182	(268)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	400	-28.6%	13,600	125	29,350	166	(234)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	400	-9.1%	19,510	125	29,350	163	(237)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	1,800	-8.2%	2,890	143	29,350	939	(861)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	850	0.0%	4,020	193	29,350	345	(505)	30,890	8.0	27/12/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
PLX (New)	HOSE	41,900	53,900	16/06/2022	3,088	2,430	20,715	15.6	2.6
TPB (New)	HOSE	25,500	39,400	03/06/2022	5,828	3,684	20,147	10.7	2.0
BSR (New)	UPCOM	31,905	32,300	01/06/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
GAS (New)	HOSE	134,000	134,300	30/05/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
LPB (New)	HOSE	12,000	22,200	23/05/2022	3,730	2,480	15,646	9.0	1.4
REE	HOSE	99,000	80,700	18/05/2022	2,490	5,683	42,474	14.2	1.9
GEG	HOSE	25,500	25,800	18/05/2022	528	1,466	14,333	17.6	1.8
POW	HOSE	16,100	15,400	18/05/2022	2,913	1,100	15,400	14.0	1.0
OCB	HOSE	16,150	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG	HOSE	77,700	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN	HOSE	117,000	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1	HOSE	15,150	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC	HOSE	100,300	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
FRT	HOSE	102,000	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	50,000	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
PNJ	HOSE	122,000	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	92,000	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	51,200	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	126,000	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	20,650	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	16,050	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	30,600	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	88,800	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	61,900	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	93,500	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	42,500	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
NLG	HOSE	37,300	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
VHM	HOSE	66,000	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	39,000	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	29,350	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	40,600	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	66,700	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
KDC	HOSE	63,000	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	32,100	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	56,900	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	47,847	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	61,600	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	63,700	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	68,400	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
NT2	HOSE	29,000	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
CTD	HOSE	53,500	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	23,200	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	55,500	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	35,000	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	42,000	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	46,500	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	76,100	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	23,100	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	34,500	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	23,300	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	51,500	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	49,700	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	44,787	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	19,850	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	31,600	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	23,550	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	27,900	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	24,600	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
SBT	HOSE	15,800	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	7,060	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	41,064	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912